

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

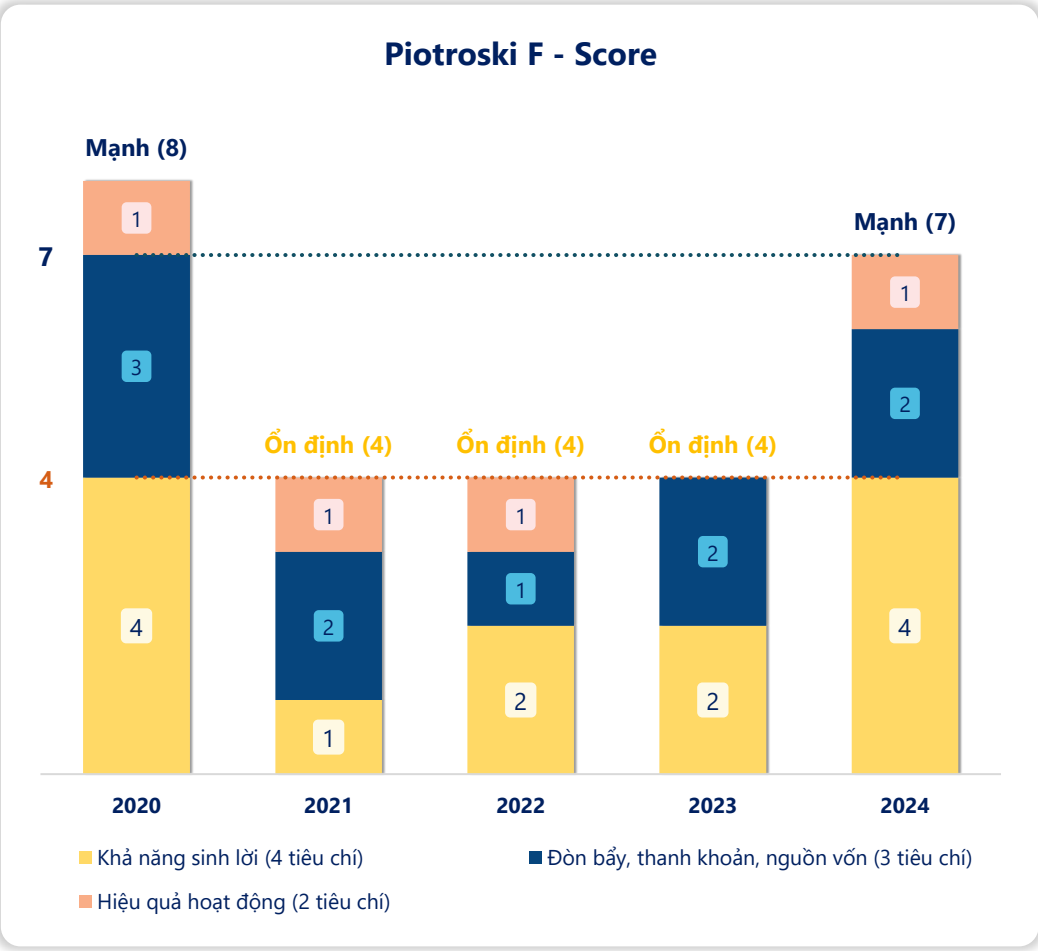
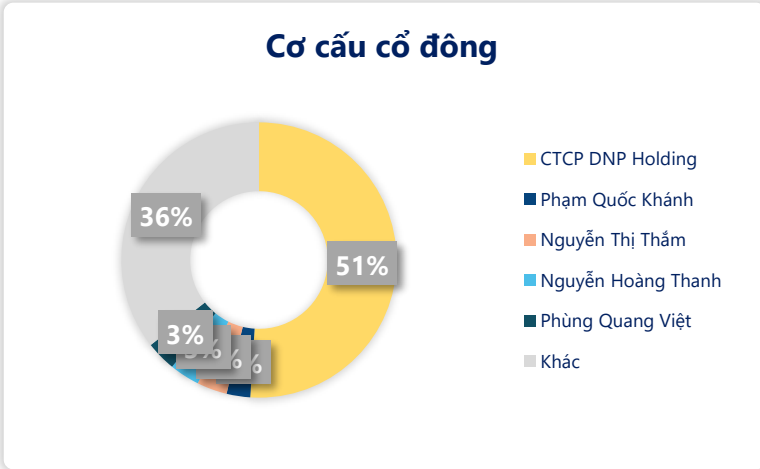
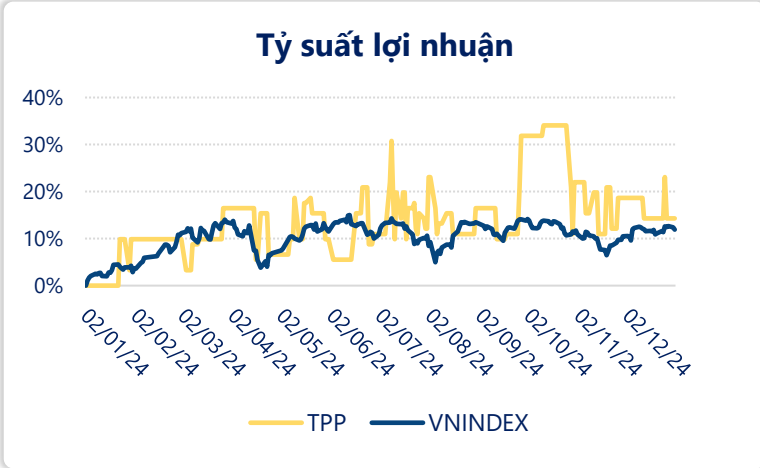
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-13.3%	-6.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
3,174	YoY
tỷ VNĐ	▲ 667
	▲ 26.6%

LN sau thuế	2024
41.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 21.6
	▲ 108%



Năm **2024**, F-Score của **TPP** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

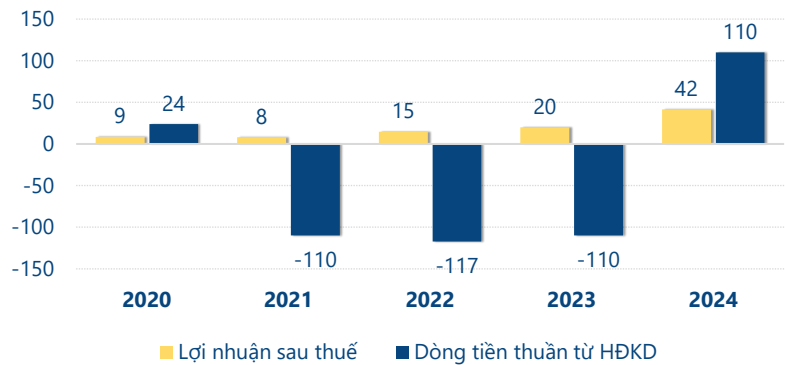
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

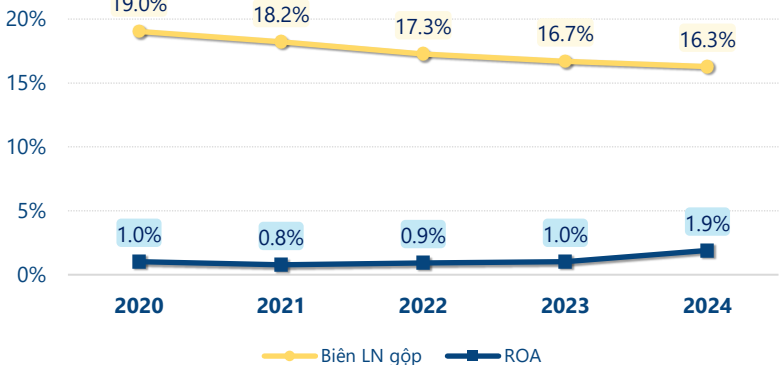
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

tỷ VNĐ

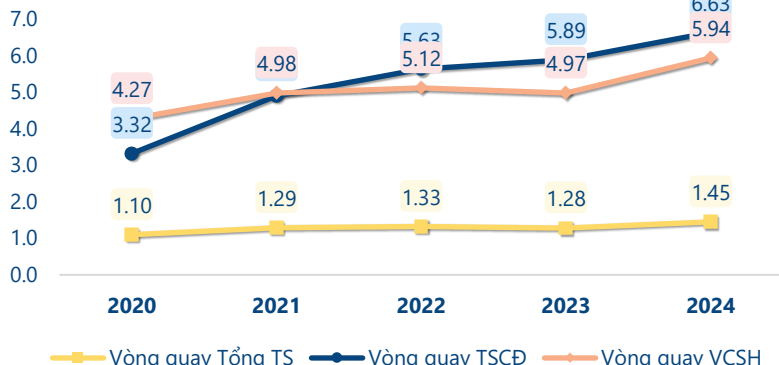
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

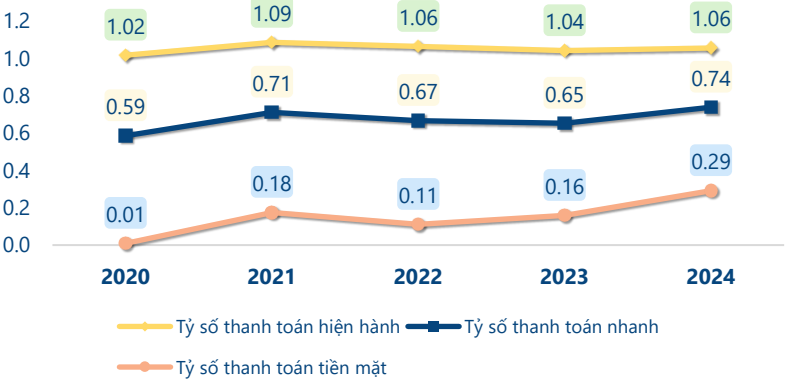


Vòng quay tài sản

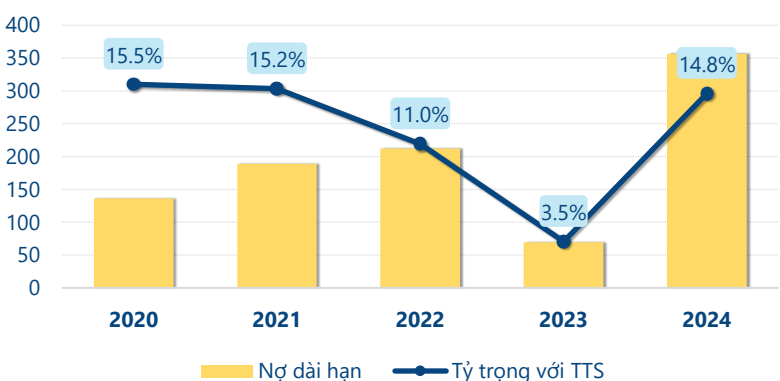


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TPP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

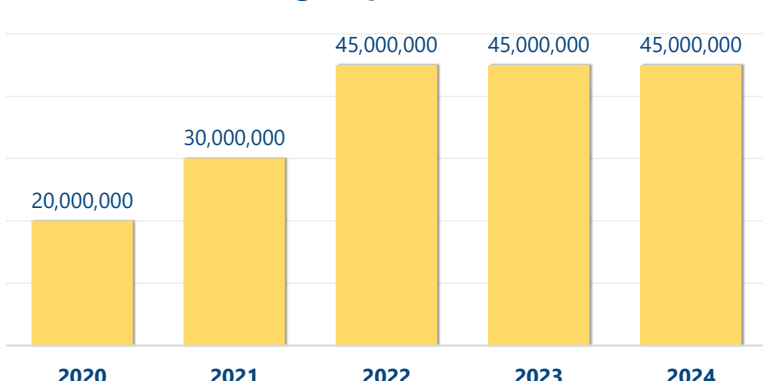
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,408	1,969	22.3%
Tài sản ngắn hạn	1,580	1,442	9.5%
Tiền và tương đương tiền	436	220	98.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	150	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	556	524	6.2%
Hàng tồn kho	475	539	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	9.97	32.8%
Tài sản dài hạn	828	527	57.3%
Phải thu dài hạn	18.9	17.7	6.7%
Tài sản cố định	556	401	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	67.6	-75.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	0	
Tài sản dài hạn khác	27.1	40.3	-32.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,853	1,455	27.3%
Nợ ngắn hạn	1,496	1,386	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,230	1,077	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	147	239	-38.2%
Nợ dài hạn	357	69.4	414%
Vay và nợ thuê dài hạn	348	63.7	447%
Nguồn vốn chủ sở hữu	556	514	8.1%
Vốn chủ sở hữu	556	514	8.1%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	928	1,370	2,107	2,507	3,174
Giá vốn hàng bán	751	1,121	1,743	2,088	2,657
Lợi nhuận gộp	177	250	364	419	517
Doanh thu HĐTC	7.07	13.7	21.3	44.3	36.2
Chi phí TC	41.4	55.8	75.6	113	108
Chi phí lãi vay	41.2	54.9	53.9	84.9	71.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.8	155	221	243	293
Chi phí QLDN	46.0	41.1	63.9	80.4	98.6
LN thuần từ HĐKD	10.5	11.0	24.1	26.5	54.1
Lợi nhuận khác	0.49	-0.33	1.11	0.16	-1.10
LN trước thuế	11.0	10.6	25.2	26.7	53.0
Lợi nhuận sau thuế	8.65	8.24	14.7	20.0	41.6
LNST của CĐ cty mẹ	8.65	8.24	14.7	20.0	41.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-110	-117	-110	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-33.6	-176	70.2	-331
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.79	266	303	123	437
Tiền đầu kỳ	105	4.82	127	136	220
Lưu chuyển tiền thuần	-100	122	10.2	83.3	216
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-1.55	0.45	0.28
Tiền cuối kỳ	4.82	127	136	220	436